

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 31 |



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------|----------------------------------|
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Chủ tịch | |
| Bà Trần Kim Liên | Phó Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Thành viên | bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018 |
| Ông Bùi Quang Sơn | Thành viên | từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018 |
| Ông Đỗ Bá Vọng | Thành viên | |
| Ông Hàng Phi Quang | Thành viên | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Phan Thế Tý | Trưởng ban | |
| Bà Ngô Thị Hoàng Giang | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Khánh Quỳnh | Thành viên | từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018 |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|---------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Quyền Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Bùi Quang Sơn | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Quốc Phong | Phó Tổng giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đình Nam | Phó Tổng giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018 |
| Ông Lê Minh Chánh | Phó Tổng giám đốc | |
| Ông Trịnh Minh Hợp | Phó Tổng giám đốc | từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

| | | |
|----------------------|---------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Quyền Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Bùi Quang Sơn | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2018 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61000411/20266528

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 367.190.602.644 | 299.566.098.335 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 162.298.747.456 | 67.281.542.657 |
| 111 | 1. Tiền | | 87.298.747.456 | 57.281.542.657 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 75.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 65.954.059.467 | 131.080.105.071 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 51.685.732.372 | 108.506.050.448 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 13.471.678.346 | 17.607.004.218 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 1.124.287.000 | 1.124.287.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 7.428.997.676 | 11.734.496.664 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.1, 6, 7 | (7.756.635.927) | (7.891.733.259) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 136.437.198.561 | 98.588.506.229 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 142.467.842.065 | 102.875.299.829 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (6.030.643.504) | (4.286.793.600) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.500.597.160 | 2.615.944.378 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 834.298.763 | 430.320.316 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 15 | 1.511.852.317 | 2.056.592.369 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 154.446.080 | 129.031.693 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 109.513.775.113 | 104.774.041.798 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 87.513.452.833 | 86.670.924.553 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 49.289.102.237 | 46.201.612.818 |
| 222 | Nguyên giá | | 137.956.922.697 | 126.670.394.383 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (88.667.820.460) | (80.468.781.565) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 38.224.350.596 | 40.469.311.735 |
| 228 | Nguyên giá | | 44.101.879.669 | 46.106.009.233 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.877.529.073) | (5.636.697.498) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 12.165.751.825 | 12.144.885.972 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 12.165.751.825 | 12.144.885.972 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | - | - |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 3.349.764.000 | 3.349.764.000 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (3.349.764.000) | (3.349.764.000) |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 9.834.570.455 | 5.958.231.273 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 3.689.801.202 | 3.479.978.337 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 5.139.653.023 | 1.599.136.706 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 1.005.116.230 | 879.116.230 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 476.704.377.757 | 404.340.140.133 |



18
Q
M
& Y
I N
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 129.979.966.922 | 105.337.551.505 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 129.979.966.922 | 105.337.551.505 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 3.194.372.285 | 4.730.877.925 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 971.811.708 | 1.625.477.341 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 6.285.774.962 | 6.354.825.857 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 10.445.077.938 | 5.843.333.910 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 6.890.794.329 | 5.859.352.418 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 101.279.797.009 | 42.092.501.660 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | | - | 37.958.828.560 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 912.338.691 | 872.353.834 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 346.724.410.835 | 299.002.588.628 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 346.724.410.835 | 299.002.588.628 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 8.520.414.412 | 8.520.414.412 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (99.676.629.549) | (99.676.629.549) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 96.202.776.917 | 91.821.065.807 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 191.754.179.055 | 148.414.067.958 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 103.271.890.218 | 83.732.635.997 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 88.482.288.837 | 64.681.431.961 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 476.704.377.757 | 404.340.140.133 |



Lâm Tuấn Lạc
Người lập



Đoàn Xuân Khánh Quyên
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 647.494.140.232 | 601.806.090.696 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (38.863.482.161) | (51.259.712.834) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 608.630.658.071 | 550.546.377.862 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | (422.349.268.334) | (391.640.238.450) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 186.281.389.737 | 158.906.139.412 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 605.390.554 | 2.608.333.614 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | (2.853.544.264) | (1.008.707.796) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (2.759.650.268) | (917.248.994) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | (37.879.421.134) | (36.418.243.889) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (45.842.771.569) | (51.930.006.233) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 100.311.043.324 | 72.157.515.108 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 3.633.974.534 | 4.108.967.607 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (2.429.305.580) | (2.144.167.209) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 24 | 1.204.668.954 | 1.964.800.398 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 101.515.712.278 | 74.122.315.506 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (12.573.939.758) | (7.069.022.486) |
| 52 | 16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 25.3 | 3.540.516.317 | (2.371.861.059) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 92.482.288.837 | 64.681.431.961 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | 6.295 | 4.025 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 26 | 6.295 | 4.025 |

Lâm Tuấn Lạc
Người lập

Đoàn Xuân Khánh Quyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 101.515.712.278 | 74.122.315.506 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 9, 10 | 10.661.089.815 | 11.375.836.541 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 1.608.752.572 | 5.768.133.394 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | 148.588.323 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (552.779.438) | (1.831.834.593) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 21 | 2.759.650.268 | 917.248.994 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 115.992.425.495 | 90.500.288.165 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 67.261.342.934 | (23.726.462.208) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (39.592.542.236) | 27.991.623.825 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 54.069.660.830 | 23.641.419.692 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 1.369.462.399 | 1.591.766.068 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (2.759.650.268) | (924.458.308) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (12.652.222.842) | (9.233.522.146) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (9.134.529.699) | (4.965.007.900) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 174.553.946.613 | 104.875.647.188 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi mua sắm tài sản cố định | | (15.307.531.082) | (9.291.602.648) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 192.909.090 | 28.930.000 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 4.200.000.000 |
| 27 | Tiền lãi đã nhận | | 552.779.438 | 2.431.854.514 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (14.561.842.554) | (2.630.818.134) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền mua lại cổ phiếu quỹ | | - | (98.859.337.909) |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 111.108.896.384 | 48.338.442.770 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (149.067.724.944) | (20.684.383.074) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 19.2 | (27.016.070.700) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (64.974.899.260) | (71.205.278.213) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm | | 95.017.204.799 | 31.039.550.841 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 67.281.542.657 | 36.241.991.816 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 4 | 162.298.747.456 | 67.281.542.657 |



Lâm Tuấn Lạc
Người lập



Đoàn Xuân Khánh Quyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 236 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 240 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 10 - 49 năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 4 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Bản quyền | 10 - 20 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 6 năm |

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 04/HĐTLĐ/KCN ký với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên vào ngày 16 tháng 5 năm 2005 trong thời hạn 49 năm. Theo Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.20 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 182.854.156 | 394.405.742 |
| Tiền gửi ngân hàng | 87.115.893.300 | 56.887.136.915 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 75.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 162.298.747.456 | 67.281.542.657 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|---|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ bên khác | 35.673.633.033 | 79.882.893.981 |
| Ông Phạm Ngọc Minh | 15.898.779.300 | 3.046.058.800 |
| Cục Trồng Trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | - | 46.459.086.000 |
| Các khách hàng khác | 19.774.853.733 | 30.377.749.181 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 16.012.099.339 | 28.623.156.467 |
| TỔNG CỘNG | 51.685.732.372 | 108.506.050.448 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (5.943.155.835) | (6.078.253.167) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 45.742.576.537 | 102.427.797.281 |

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|------------------------|----------------|----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trả trước cho bên khác | 13.471.678.346 | 17.607.004.218 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cho vay bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 1.124.287.000 | 1.124.287.000 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(1.124.287.000)</u> | <u>(1.124.287.000)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>-</u> | <u>-</u> |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tạm ứng cho nhân viên | 5.591.044.753 | 9.191.960.118 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 468.188.697 | 468.188.697 |
| Khác | <u>1.369.764.226</u> | <u>2.074.347.849</u> |
| TỔNG CỘNG | 7.428.997.676 | 11.734.496.664 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(689.193.092)</u> | <u>(689.193.092)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>6.739.804.584</u> | <u>11.045.303.572</u> |

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm | 128.963.795.531 | (5.508.775.337) | 86.896.184.002 | (4.180.114.868) |
| Nguyên vật liệu | 10.145.079.599 | (521.868.167) | 13.872.422.198 | (106.678.732) |
| Hàng hóa | 2.511.078.973 | - | 989.924.564 | - |
| Công cụ, dụng cụ | <u>847.887.962</u> | <u>-</u> | <u>1.116.769.065</u> | <u>-</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>142.467.842.065</u> | <u>(6.030.643.504)</u> | <u>102.875.299.829</u> | <u>(4.286.793.600)</u> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (4.286.793.600) | (681.656.521) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (12.290.299.501) | (4.286.793.600) |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>10.546.449.597</u> | <u>681.656.521</u> |
| Số cuối năm | <u><u>(6.030.643.504)</u></u> | <u><u>(4.286.793.600)</u></u> |

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 76.424.245.022 | 32.583.509.324 | 14.201.925.918 | 3.460.714.119 | 126.670.394.383 |
| Mua mới trong năm | 10.527.234.182 | 1.890.848.000 | 2.889.448.900 | - | 15.307.531.082 |
| Thanh lý | (3.101.801.000) | (140.184.000) | (779.017.768) | - | (4.021.002.768) |
| Số cuối năm | 83.849.678.204 | 34.334.173.324 | 16.312.357.050 | 3.460.714.119 | 137.956.922.697 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 19.020.879.195 | 15.524.145.192 | 10.429.043.541 | 1.360.445.164 | 46.334.513.092 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | (44.470.864.517) | (21.091.727.471) | (12.589.363.111) | (2.316.826.466) | (80.468.781.565) |
| Khấu hao trong năm | (5.866.841.683) | (3.083.087.417) | (1.012.181.857) | (458.147.283) | (10.420.258.240) |
| Thanh lý | 1.375.701.736 | 80.105.160 | 765.412.449 | - | 2.221.219.345 |
| Số cuối năm | (48.962.004.464) | (24.094.709.728) | (12.836.132.519) | (2.774.973.749) | (88.667.820.460) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 31.953.380.506 | 11.491.781.852 | 1.612.562.807 | 1.143.887.653 | 46.201.612.818 |
| Số cuối năm | 34.887.673.740 | 10.239.463.596 | 3.476.224.531 | 685.740.370 | 49.289.102.237 |

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Bản quyền | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | VND |
| Số đầu năm | 40.684.335.409 | 1.351.673.824 | 4.070.000.000 | 46.106.009.233 |
| Phân loại lại | (2.004.129.564) | - | - | (2.004.129.564) |
| Số cuối năm | 38.680.205.845 | 1.351.673.824 | 4.070.000.000 | 44.101.879.669 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu trừ hết | 586.390.520 | 254.663.824 | - | 841.054.344 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số đầu năm | (4.429.190.734) | (720.569.253) | (486.937.511) | (5.636.697.498) |
| Hao mòn trong năm | (238.983.432) | (146.640.000) | (337.000.008) | (722.623.440) |
| Trình bày lại | 481.791.865 | - | - | 481.791.865 |
| Số cuối năm | (4.186.382.301) | (867.209.253) | (823.937.519) | (5.877.529.073) |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số đầu năm | 36.255.144.675 | 631.104.571 | 3.583.062.489 | 40.469.311.735 |
| Số cuối năm | 34.493.823.544 | 484.464.571 | 3.246.062.481 | 38.224.350.596 |

(*) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Công ty đã góp một phần giá trị khu đất Lê Văn Sỹ cho việc thành lập Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Phần chênh lệch giữa giá trị khu đất theo thỏa thuận và giá trị vốn góp của Công ty vào Cantavil sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, Công ty chưa ghi nhận việc bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí quyền sử dụng đất | 11.903.862.672 | 11.903.862.672 |
| Khác | 261.889.153 | 241.023.300 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.165.751.825</u> | <u>12.144.885.972</u> |

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào công ty con | 3.349.764.000 | 3.349.764.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | <u>(3.349.764.000)</u> | <u>(3.349.764.000)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>-</u> | <u>-</u> |

| Tên công ty | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------|----------------------|------------|----------------------|
| | % sở hữu | Giá trị (VND) | % sở hữu | Giá trị (VND) |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam | 83,74 | <u>3.349.764.000</u> | 83,74 | <u>3.349.764.000</u> |

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và công ty con duy nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 834.298.763 | 430.320.316 |
| Công cụ, dụng cụ | 580.132.424 | 161.494.295 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 238.166.338 | 230.617.978 |
| Khác | 16.000.001 | 38.208.043 |
| Dài hạn | 3.689.801.202 | 3.479.978.337 |
| Tiền thuê đất trả trước | 1.481.437.091 | - |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 1.436.193.177 | 2.675.836.936 |
| Công cụ, dụng cụ | 754.849.534 | 620.859.586 |
| Khác | 17.321.400 | 183.281.815 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.524.099.965</u> | <u>3.910.298.653</u> |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả bên khác | 3.193.133.285 | 4.729.638.925 |
| Ông Nguyễn Thái Hoàng | 1.156.395.088 | - |
| Công ty TNHH MTV Lê Ngân | 986.182.200 | - |
| Viện lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long | - | 1.566.241.700 |
| Nông trường Sông Hậu | - | 1.232.953.120 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.050.555.997 | 1.930.444.105 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 1.239.000 | 1.239.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.194.372.285</u> | <u>4.730.877.925</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|---|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | Số đầu năm (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30) | Số phải trả trong năm | Số đã trả/cán trừ trong năm | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.354.825.857 | 12.573.939.758 | 12.652.222.842 | 6.276.542.773 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 9.232.189 | - | 9.232.189 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.354.825.857</u> | <u>12.583.171.947</u> | <u>12.652.222.842</u> | <u>6.285.774.962</u> |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.056.592.369 | 177.653.863 | 722.393.915 | 1.511.852.317 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 129.031.693 | 2.839.354.272 | 2.968.385.965 | - |
| Các loại thuế khác | - | 2.173.507.573 | 2.019.061.493 | 154.446.080 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.185.624.062</u> | <u>5.190.515.708</u> | <u>5.709.841.373</u> | <u>1.666.298.397</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí bản quyền | 3.877.921.600 | 5.147.552.667 |
| Chi phí khuyến mãi Đài Thơm 8 | 1.417.400.000 | - |
| Chi phí chăm sóc khách hàng | 1.118.000.000 | - |
| Hoa hồng | 417.554.450 | - |
| Khác | 59.918.279 | 711.799.751 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.890.794.329</u> | <u>5.859.352.418</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|-------------------------------|---|
| | Số cuối năm | Số đầu năm (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30) |
| Phải trả về Hợp đồng liên doanh (i) | 76.183.750.000 | 30.473.500.000 |
| Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (i) | 23.816.250.000 | 9.526.500.000 |
| Cổ tức phải trả | 17.639.300 | - |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | - | 539.664.388 |
| Kinh phí công đoàn | 376.000 | 212.441.964 |
| Khác | 1.261.781.709 | 1.340.395.308 |
| TỔNG CỘNG | <u>101.279.797.009</u> | <u>42.092.501.660</u> |

(i) Như được trình bày tại Thuyết minh số 10, đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các hợp đồng này chưa hoàn thành và Công ty đang trong quá trình trao đổi với các đơn vị đối tác này về khả năng thực hiện các hợp đồng cũng như khả năng phải chấm dứt các hợp đồng này trong thời gian tới.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 872.353.834 | 3.200.301.335 |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 19.1) | 11.334.514.556 | 2.854.410.399 |
| Sử dụng quỹ trong năm | <u>(11.294.529.699)</u> | <u>(5.182.357.900)</u> |
| Số cuối năm | <u>912.338.691</u> | <u>872.353.834</u> |

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Năm trước | | | | | | VND |
| Số đầu năm | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | - | 93.495.828.385 | 93.534.163.516 | 344.656.784.673 |
| Đã được trình bày trước đây | - | - | (817.291.640) | - | (1.377.747.622) | (1.377.747.622) |
| Điều chỉnh lại (Thuyết minh số 30) | | | | | | |
| Đã trình bày lại | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (817.291.640) | 93.495.828.385 | 92.156.415.894 | 343.279.037.051 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (98.859.337.909) | - | - | (98.859.337.909) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 64.681.431.961 | 64.681.431.961 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 5.352.019.498 | (5.352.019.498) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (2.854.410.399) | (2.854.410.399) |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát | - | - | - | - | (217.350.000) | (217.350.000) |
| Khác (*) | - | - | - | (7.026.782.076) | - | (7.026.782.076) |
| Số cuối năm | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (99.676.629.549) | 91.821.065.807 | 148.414.067.958 | 299.002.588.628 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (99.676.629.549) | 91.821.065.807 | 149.791.815.580 | 300.380.336.250 |
| Đã được trình bày trước đây | - | - | - | - | (1.377.747.622) | (1.377.747.622) |
| Điều chỉnh lại (Thuyết minh số 30) | | | | | | |
| Đã trình bày lại | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (99.676.629.549) | 91.821.065.807 | 148.414.067.958 | 299.002.588.628 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 92.482.288.837 | 92.482.288.837 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 9.702.214.794 | (9.702.214.794) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (11.334.514.556) | (11.334.514.556) |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát | - | - | - | - | (1.071.738.390) | (1.071.738.390) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (27.033.710.000) | (27.033.710.000) |
| Khác (*) | - | - | - | (5.320.503.684) | - | (5.320.503.684) |
| Số cuối năm | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (99.676.629.549) | 96.202.776.917 | 191.754.179.055 | 346.724.410.835 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Đây là các chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây trồng Miền Nam (ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí quản lý) sẽ được sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư và phát triển theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2016.

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>149.923.670.000</u> | <u>149.923.670.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức công bố | 27.033.710.000 | - |
| Cổ tức đã trả trong năm | (27.016.070.700) | - |

19.3 Vốn cổ phần

| | Số cuối năm | Cổ phiếu Số đầu năm |
|--|-------------|------------------------|
| Cổ phiếu được phép phát hành | 14.992.367 | 14.992.367 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.992.367 | 14.992.367 |
| Cổ phiếu quỹ | (1.475.512) | (1.475.512) |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.516.855 | 13.516.855 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 647.494.140.232 | 601.806.090.696 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 641.095.354.496 | 594.130.134.485 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 6.398.785.736 | 7.326.963.944 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | - | 348.992.267 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | (38.863.482.161) | (51.259.712.834) |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | (34.676.791.181) | (31.237.128.165) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (1.222.708.480) | (15.602.472.809) |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | (2.963.982.500) | (4.420.111.860) |
| DOANH THU THUẦN | <u>608.630.658.071</u> | <u>550.546.377.862</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 552.291.559.285 | 497.046.369.322 |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 27)</i> | 56.339.098.786 | 53.500.008.540 |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 552.779.438 | 1.241.332.360 |
| Hỗ trợ lãi vay | - | 1.289.418.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 37.164.506 | 77.583.254 |
| Khác | 15.446.610 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>605.390.554</u> | <u>2.608.333.614</u> |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 2.759.650.268 | 917.248.994 |
| Chiết khấu thanh toán | 24.890.867 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 69.003.129 | 194.147.385 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | (257.810.583) |
| Khác | - | 155.122.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.853.544.264</u> | <u>1.008.707.796</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 37.879.421.134 | 36.418.243.889 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.419.264.256 | 14.178.424.635 |
| Chi phí nhân viên | 9.732.907.905 | 8.091.006.493 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.208.078.921 | 1.807.417.930 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 255.265.249 | 366.161.741 |
| Chi phí khác | 13.263.904.803 | 11.975.233.090 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 45.875.646.369 | 51.930.006.233 |
| Chi phí nhân viên | 23.957.056.030 | 22.864.835.535 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.648.950.278 | 7.280.059.611 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.006.084.456 | 1.585.591.370 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.970.369.326 | 2.106.153.230 |
| Chi phí dự phòng | 160.169.793 | 1.730.148.356 |
| Chi phí khác | 10.133.016.486 | 16.363.218.131 |
| TỔNG CỘNG | 83.755.067.503 | 88.348.250.122 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 368.542.957.828 | 330.843.979.627 |
| Chi phí nhân viên | 68.008.970.914 | 65.003.456.153 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10) | 10.661.089.815 | 11.375.836.541 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.226.360.798 | 29.032.551.738 |
| Chi phí khác | 28.556.440.434 | 37.810.360.053 |
| TỔNG CỘNG | 501.995.819.789 | 474.066.184.112 |

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 3.633.974.534 | 4.108.967.607 |
| Xóa sổ công nợ | 1.301.439.228 | - |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản | 1.652.305.455 | 1.125.000.000 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 399.625.213 | 358.069.540 |
| Tất toán hỗ trợ từ quỹ VBCF | - | 1.416.604.000 |
| Khác | 280.604.638 | 1.209.294.067 |
| Chi phí khác | (2.429.305.580) | (2.144.167.209) |
| Lỗi từ thanh lý tài sản cố định | (1.606.874.333) | - |
| Xử lý công nợ tồn đọng | (206.784.794) | (1.239.726.106) |
| Hỗ trợ nông dân | (205.384.627) | (570.501.450) |
| Phạt thuế | (197.668.556) | (31.585.568) |
| Chi phí từ cho thuê tài sản | (111.152.164) | (266.701.668) |
| Khác | (101.441.106) | (35.652.417) |
| LỢI NHUẬN KHÁC | 1.204.668.954 | 1.964.800.398 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty thỏa mãn điều kiện miễn, giảm thuế nói trên nên đã áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thuế TNDN hiện hành | 12.573.939.758 | 7.069.022.486 |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | <u>(3.540.516.317)</u> | <u>2.371.861.059</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>9.033.423.441</u> | <u>9.440.883.545</u> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>101.515.712.278</u> | <u>74.122.315.506</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi | 11.176.634.906 | 7.412.231.551 |
| <i>Các điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 171.005.218 | 342.905.580 |
| Khác | <u>(2.314.216.683)</u> | <u>1.685.746.414</u> |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm | <u>9.033.423.441</u> | <u>9.440.883.545</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Chiết khấu thương mại | 3.226.960.161 | 1.175.959.373 | 2.051.000.788 | (2.628.463.484) |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.378.158.865 | - | 1.378.158.865 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 534.533.997 | 423.177.333 | 111.356.664 | 423.177.333 |
| Trợ cấp thời việc phải trả | - | - | - | (166.574.908) |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 5.139.653.023 | 1.599.136.706 | 3.540.516.317 | (2.371.861.059) |
| Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | | | 3.540.516.317 | (2.371.861.059) |

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | VND | |
|---|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | 92.482.288.837 | 64.681.431.961 |
| Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (7.398.583.107) | (5.174.514.557) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 85.083.705.730 | 59.506.917.404 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | 13.516.855 | 14.783.769 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 6.295 | 4.025 |

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 theo mức trích của năm 2017 được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 2 tháng 4 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND | |
|--|-------------|---------------------|----------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | 56.468.068.786 | 44.028.255.076 |
| | | Mua hàng hóa | 2.615.720.000 | 5.930.479.273 |
| | | Cho thuê văn phòng | 900.000.000 | 1.237.500.000 |
| | | Hàng bán bị trả lại | 128.970.000 | - |

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thoả thuận theo hợp đồng.

Chi tiết tiền lương và các chi phí liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

| | VND | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lương và các chi phí liên quan | <u>6.485.488.291</u> | <u>3.070.960.384</u> |

Các khoản phải thu, phải trả từ các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND | |
|--|-------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | <u>16.012.099.339</u> | <u>28.623.156.467</u> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6) | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam | Công ty con | Cho vay | <u>1.124.287.000</u> | <u>1.124.287.000</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam | Công ty con | Thu nhập lãi | <u>468.188.697</u> | <u>468.188.697</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam | Công ty con | Mua tài sản cố định | <u>1.239.000</u> | <u>1.239.000</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | Số đầu năm | Số cuối năm |
| Dưới 1 năm | 3.725.357.904 | 1.862.678.952 |
| Từ 1 đến 5 năm | 4.633.178.952 | 5.588.036.856 |
| TỔNG CỘNG | 8.358.536.856 | 7.450.715.808 |

29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 206.784.794 | 349.750.544 |
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.119 | 2.158 |

30. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố thuế TNDN, lãi phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính về thuế cho các năm tài chính 2013, 2014, 2015 và 2016 với tổng số tiền là 3.330.228.678 VND và hoàn nhập một số khoản phải trả không xác định được đối tượng với số tiền là 1.952.481.056 VND. Chi tiết như sau:

| | Số đầu năm (trình bày trước đây) | Trình bày lại | VND Số đầu năm (đã trình bày lại) |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|---|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 93.534.163.516 | (1.377.747.622) | 92.156.415.894 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 2.722.722.426 | (666.130.057) | 2.056.592.369 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.690.727.236 | 2.664.098.621 | 6.354.825.857 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 85.110.383.619 | (1.377.747.622) | 83.732.635.997 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 44.044.982.716 | (1.952.481.056) | 42.092.501.660 |

Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lâm Tuấn Lạc
Người lập



Đoàn Xuân Khánh Quyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

